

# Topic 07

## IGCSE Computer Science · Vocabulary

| English                                                                                                          | 中文       | Pinyin                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------|
|  program development life cycle | 程序开发生命周期 | chéng xù kāi fā shēng mìng zhōu qī |
|  analysis                       | 分析       | fēn xī                             |
|  design                         | 设计       | shè jì                             |
|  coding                         | 编码       | biān mǎ                            |
|  testing                        | 测试       | cè shì                             |
|  abstraction                    | 抽象       | chōu xiàng                         |
|  decomposition                  | 分解       | fēn jiě                            |
|  sub-systems                    | 子系统      | zǐ xì tǒng                         |
|  structure diagram             | 结构图      | jié gòu tú                         |
|  iterative testing            | 迭代测试     | dié dài cè shì                     |
|  test data                    | 测试数据     | cè shì shù jù                      |
|  flowchart                    | 流程图      | liú chéng tú                       |
|  pseudocode                   | 伪代码      | wěi dài mǎ                         |
|  algorithm                    | 算法       | suàn fǎ                            |
|  input                        | 输入       | shū rù                             |
|  processing                   | 处理       | chǔ lǐ                             |
|  output                       | 输出       | shū chū                            |
|  validation                   | 验证       | yàn zhèng                          |
|  range check                  | 范围检查     | fàn wéi jiǎn chá                   |
|  length check                 | 长度检查     | cháng dù jiǎn chá                  |
|  type check                   | 类型检查     | lèi xíng jiǎn chá                  |
|  presence check               | 存在性检查    | cún zài xìng jiǎn chá              |
|  format check                 | 格式检查     | gé shì jiǎn chá                    |
|  check digit                  | 校验码      | jiào yàn mǎ                        |

| English         | 中文   | Pinyin              |
|-----------------|------|---------------------|
| ☑ verification  | 核实   | hé shí              |
| 👁 visual check  | 目视检查 | mù shì jiǎn chá     |
| 📄 double entry  | 双重输入 | shuāng chóng shū rù |
| 📊 trace table   | 追踪表  | zhuī zōng biǎo      |
| + normal        | 正常数据 | zhèng cháng shù jù  |
| ⚠ abnormal      | 异常数据 | yì cháng shù jù     |
| 🔥 extreme       | 极端数据 | jí duān shù jù      |
| [ ] boundary    | 边界数据 | biān jiè shù jù     |
| 🔍 linear search | 线性查找 | xiàn xìng chá zhǎo  |
| ↕ bubble sort   | 冒泡排序 | mào pào pái xù      |
| Σ totalling     | 求和   | qiú hé              |
| # counting      | 计数   | jì shù              |
| ^ maximum       | 最大值  | zuì dà zhí          |
| √ minimum       | 最小值  | zuì xiǎo zhí        |
| — average       | 平均值  | píng jūn zhí        |